

---

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIETNAMESE ACADEMY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

ISSN 0866-7160

tạp chí  
**SINH HỌC**

*Journal of Biology*

ĐẶC SAN NGHIÊN CỨU VỀ CÔN TRÙNG

TẬP 26 - SỐ 3A

THÁNG 9-2004

HÀ NỘI

**KHÓA ĐỊNH LOẠI HỌ VE SÂU ĐẦU DÀI FULGORIDAE  
(HOMOPTERA: AUCHENORRHYNCHA: FULGOROIDEA) Ở VIỆT NAM**

PHẠM HỒNG THÁI, TẠ HUY THỊNH  
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

**Khóa định loại các loài thuộc họ  
Fulgoridae đã biết ở Việt Nam**

Họ Ve sấu đầu dài Fulgoridae được xếp trong liên họ Fulgoroidea với các đặc điểm chung với các họ khác như gốc râu đầu nằm ở phía bụng so với mắt kép; đốt cuống râu đầu phát triển, mang nhiều hạt cảm giác. Họ Fulgoridae có đặc điểm riêng là vùng dưới gốc cánh của cánh trước có nhiều gân ngang và ở phần lớn các giống, đầu kéo dài thành dạng vôi, nên được gọi là Ve sấu đầu dài. Đây là nhóm ve sấu có kích thước từ trung bình tới lớn, nhiều loài trên cánh có đốm vệt màu sắc sỡ. Do ngoại hình đẹp và phân bố rộng, nên nhóm côn trùng này được biết đến rất sớm, từ thời Linné. Ở nước ta, một số loài Ve sấu đầu dài được Vitalis de Salvaza đề cập tới trong danh sách của mình năm 1919 [5]. Sau này, vào năm 1976, Viện Bảo vệ thực vật cũng công bố ở trong danh sách côn trùng của Miền Bắc Việt Nam vài loài thuộc họ Fulgoridae [4].

Trong công trình này, dựa trên những mẫu vật do chúng tôi thu được trong vòng 25 năm trở lại đây, cũng như tham khảo một số vật mẫu đang được lưu giữ tại Bảo tàng lịch sử tự nhiên ở Luân Đôn (Anh), bộ mẫu côn trùng của Hope ở trường đại học Oxford (Anh), Học viện Động vật học ở Vacxava (Ba Lan), chúng tôi hệ thống lại các loài đã được ghi nhận có ở Việt Nam và xây dựng khoá định loại cho chúng, tạo điều kiện thuận tiện cho việc định tên, nhận dạng chúng và phục vụ cho việc nghiên cứu khu hệ tiếp theo. Hệ thống phân loại của Nagai S., Porion T. (1996) được sử dụng [3].

Qua kết quả nghiên cứu, đã xây dựng khoá định loại cho 26 loài thuộc 10 giống, 4 tộc, 4 phân họ. Loài *Scamandra* sp. thu thập ở Cát Bà (200-400m), Hải Phòng có khả năng là một loài mới cho khoa học và sẽ được tiếp tục nghiên cứu.

1(24) Phần đầu kéo dài thường dài bằng hoặc dài hơn phần còn lại của cơ thể (phân họ Fulgorinae)

2(23) Phần đầu kéo dài cong (tộc Laternarini)

3(6) Phần đầu kéo dài đột ngột hẹp lại ở phía trước của mắt kép (giống *Saiva* Distant, 1906)

4(5) Cánh sau màu đỏ, vùng ngọn cánh và mép sau màu đen. Chiều dài của thân 53-57 mm

1. *Saiva cardinalis* (Butler, 1874)

5(4) Cánh sau màu xanh da trời, với các đốm màu đen. Chiều dài của thân 46-60 mm

2. *S. gemmata* (Westwood, 1848)

6(3) Phần đầu kéo dài không đột ngột hẹp lại ở phía trước của mắt kép (giống *Pyrops* Spinola, 1839)

7(10) Đỉnh của phần đầu kéo dài hình cầu lớn

8(9) Phần đầu kéo dài màu vàng đất. Cánh trước có các vệt và đốm màu vàng nhạt, bên trong không có chấm đen và nâu. Chiều dài của thân 63-85 mm

3. *Pyrops clavata* (Westwood, 1839)

9(8) Phần đầu kéo dài màu nâu. Cánh trước có vệt đốm màu trắng, bên trong có chấm đen và nâu. Chiều dài của thân 70-82 mm

4. *P. watanabei* Distant, 1918

10(7) Đỉnh của phần đầu kéo dài không hình cầu lớn

11(20) Cánh sau màu vàng

12(13) Phần đầu kéo dài màu nâu tối, không có lớp phấn bao phủ. Chính giữa của pronotum và

mesonotum có vết màu đen. Cánh sau màu hơi vàng, ngọn màu nâu đen. Chiều dài của thân 53 mm

5. *P. condorina* (Lallemand, 1960)

13(12) Phần đầu kéo dài màu nâu tối, có lớp phần bao phủ

14(15) Phần đầu kéo dài màu xanh lá cây. Chiều dài của thân 60-70mm

6. *P. viridirostris* (Westwood, 1848)

15(14) Phần đầu kéo dài không phải màu xanh lá cây

16(17) Khoảng cách từ đỉnh đầu tới mắt kép dài bằng khoảng cách từ mép trước của mesonotum tới cuối bụng; phần đầu kéo dài màu đỏ với các chấm trắng mịn. Chiều dài của thân 60-82mm

7. *P. candelaria* (Linné, 1746)

17(16) Khoảng cách từ đỉnh đầu tới mắt kép bằng khoảng cách từ giữa của mesonotum tới cuối bụng

18(19) Chính giữa của pronotum và mesonotum không có vết đen. Cánh trước có nền màu trắng với các đốm vạch màu đen. Phần đầu kéo dài màu đen có nhiều đốm trắng. Chiều dài của thân 72-84 mm

8. *P. astarte* (Distant, 1914)

19(18) Chính giữa của pronotum và mesonotum có vết đen. Cánh trước có nền màu nâu với các đốm vạch màu trắng. Phần đầu kéo dài mặt lưng màu đen có đốm trắng bao phủ, mặt bụng màu vàng nhạt. Chiều dài của thân 55-62 mm

9. *P. spinolae* (Westwood, 1842)

20(11) Cánh sau không phải màu vàng

21(22) Cánh sau màu trắng. Khoảng cách từ đỉnh đầu tới mắt kép dài hơn khoảng cách từ mắt kép tới cuối bụng. Chiều dài của thân 95 mm

10. *P. vitalisia* (Distant, 1918)

22(21) Cánh sau màu xanh da trời. Khoảng cách từ đỉnh đầu tới mắt kép dài bằng khoảng cách từ mắt kép tới cuối bụng. Chiều dài của thân 90 mm

11. *P. coelestina* (Stal, 1863)

23(2) Phần đầu kéo dài thẳng (tộc Zannini)

Pronotum, mesonotum và cánh trước màu khói, có các nốt sần màu đen; cánh sau màu trắng xám. Chiều dài của thân 60-65 mm

12. *Zanna chinensis* (Distant, 1893)

24(1) Phần đầu kéo dài ngắn hơn rõ ràng phần còn lại của cơ thể

25(26) Cánh trước gần như không có gân hình mạng lưới (phân họ Phenacinae)

Phần ngọn của cánh trước và cánh sau có nhiều đốm màu đen; cánh trước màu nâu đỏ sẫm, với các đốm màu trắng; cánh sau màu nâu đỏ nhưng nhạt hơn; mép trước của pronotum có vết màu đen; mesonotum có 4 đốm màu đen. Chiều dài của thân 48 mm

13. *Guentheria formosa* Lallemand, 1963

26(25) Cánh trước có gân mạng lưới dày đặc

27(32) Mặt có chiều dài bằng chiều rộng (phân họ Lystrinae)

28(31) Đốt ống chân sau có 5 gai

29(30) Đầu, pronotum và mặt lưng của bụng màu nâu đỏ; mesonotum màu nâu đậm; chân màu vàng đất, bàn chân trước và chân giữa màu nâu tối. Mép trước của pronotum có hàng chấm màu trắng. Cánh trước màu nâu đỏ, gân màu xanh lá cây; cánh sau mép trước màu trắng phớt xanh da trời, gốc cánh màu đỏ. Mép bụng có hàng đốm màu trắng. Vòi vượt quá đốt gốc chân sau. Chiều dài của thân 60 mm

14. *Polydictya johannae* Guérin-Méneville, 1844

30(29) Đầu, pronotum màu vàng đất; chân, mesonotum và bụng phía dưới màu nâu, bụng mặt lưng màu đỏ hơi tía; ngọn của đốt ống, bàn chân của chân trước và chân giữa màu đen; Cánh trước màu hung vàng, gân màu vàng đất; cánh sau màu nâu đen, gốc cánh màu đỏ tía. Vòi không vượt quá đốt gốc chân sau. Chiều dài của thân 56-60 mm

15. *P. basalis* Guérin-Méneville, 1844

31(28) Đốt ống chân sau có 4 gai. Đầu màu vàng đất với 2 đốm màu đen ở góc đỉnh đầu. Pronotum và mesonotum màu đen; bụng mặt lưng màu đỏ. Cánh trước có phần ngọn màu nâu nhạt với các vết đốm màu vàng đất nhạt; cánh sau phần gốc màu đỏ, ngọn cánh màu nâu đen. Vòi đạt tới đốt gốc chân sau. Chiều dài của thân

45 mm

16. *P. tricolor* (Westwood, 1845)

32(27) Mặt có chiều dài lớn hơn chiều rộng (phân họ Aphaeninae)

33(34) Ngọn của cánh trước và cánh sau hình bầu dục đến tương đối tròn và gần như cùng màu (giống *Scamandra* Stal, 1863)

Đầu, pronotum, bụng màu đỏ gạch, mesonotum màu nâu sẫm. Cánh trước phần ngọn cánh màu hung vàng, nửa gốc cánh trước có các hàng đốm tứ giác màu nâu chạy theo các gân dọc; cánh sau phần gốc màu đỏ gạch, phần ngọn màu hung vàng. Các đốt ống và đốt đuôi màu đỏ gạch. Đốt ống chân sau có 6 gai. Vòi vượt quá đốt gốc chân sau. Chiều dài của thân 38 mm

17. *Scamandra* sp.

34(33) Ngọn của cánh trước không như trên

35(42) Phần đầu kéo dài không nhỏ ra phía trước mà lộn ngược về phía sau; pronotum rộng hơn đầu; mesonotum dài hơn pronotum một chút (giống *Aphaena* Guérin-Ménéville, 1834)

36(37) Cánh trước và cánh sau màu trắng với các gân màu xanh, phần mép trước và phần sau gốc của cánh trước có các đốm màu xanh. Đầu và pronotum màu xanh; mesonotum màu vàng. Chiều dài của thân 58-70mm

18. *Aphaena najas* (Schmidt, 1906)

37(36) Cánh trước không phải màu trắng, không có các gân màu xanh

38(39) Cánh trước có lớp phấn trắng bao phủ, phần ngọn cánh màu vàng, mép trước và mép ngoài cánh có các đốm màu xám rải rác, trước gốc cánh có 3 đốm màu trắng; cánh sau có các đốm lớn màu trắng, phần ngọn cánh màu vàng. Đầu màu vàng đất; pronotum màu đen; mesonotum màu nâu đỏ, mép trước và mép sau màu đen. Chiều dài của thân 62-75 mm

19. *A. consimilis* (Distant, 1914)

39(38) Cánh trước không có lớp phấn trắng bao phủ, cánh sau không có các đốm lớn màu trắng

40(41) Ngọn của cánh sau màu trắng. Cơ thể màu vàng đất tối. Cánh trước màu vàng đất tối, mép trước có đốm màu trắng, vùng ngọn cánh và mép sau có đốm màu đen; cánh sau 2/3 phần gốc màu đỏ tía, phần ngọn màu xanh lục nhạt.

Vòi vượt quá đốt gốc chân sau. Chiều dài của thân 68-73 mm

20. *A. amabilis* (Hope, 1834)

41(40) Ngọn của cánh sau không có màu trắng. Đốt ống chân trước màu đen. Viên cánh cánh trước có hàng đốm màu đen, màu sắc biến đổi từ nâu vàng đến nâu sẫm, với các vân đốm màu vàng đất. Cánh sau màu vàng với các đốm màu trắng, gốc cánh sau màu nâu đỏ tới màu nâu xám. Đầu, pronotum và mesonotum màu vàng đất. Chiều dài của thân 55-75 mm

21. *A. discolor nigrotibiata* (Schmidt, 1906)

42(35) Đầu ít nhiều nhô ra phía trước, mà không lộn ngược về phía sau

43(48) Cánh sau, phần ngọn màu đen, phần còn lại màu đỏ hoặc ít nhất gốc cánh màu đỏ (giống *Penthicodes* Blanchard, 1845)

44(45) Cánh trước màu nâu phớt xanh, với 5 đốm màu đen trong đó hai đốm lớn hơn ở mép trước cánh. Các đốm màu trắng ở cánh sau lớn hơn. Chiều dài của thân 46-55 mm

22. *Penthicodes atomaria* (Weber, 1801)

45(44) Cánh trước màu nâu phớt xanh tới xanh nhạt với nhiều đốm vệt màu đen. Các đốm màu trắng ở cánh sau nhỏ hơn.

46(47) Cánh trước có nhiều đốm màu đen lớn. Đốt ống chân sau có 5 gai tương đương nhau về kích thước và cách đều nhau. Vòi chỉ vượt quá đốt gốc chân sau. Chiều dài của thân 55-60 mm

23. *P. variegata* (Guérin - Méneville, 1829)

47(46) Cánh trước có nhiều đốm màu đen nhỏ nằm rải rác trên cánh, mép trước của cánh có hàng đốm đen nhỏ. Đốt ống chân sau có 5 gai không tương đương nhau kích thước và cách nhau không đều, hai gai gần gốc đốt nhỏ và cách xa hơn 3 gai còn lại rõ rệt. Vòi vượt quá rất xa đốt gốc chân sau, thậm chí đến cuối bụng. Chiều dài của thân 34-42 mm

24. *P. pulchella* (Guérin - Méneville, 1838)

48(43) Vùng gốc của cánh sau không có màu đỏ

49(50) Đầu chỉ hơi nhô ra phía trước (giống *Lycorma* Stal, 1863)

Đầu, pronotum và mesonotum màu nâu nhạt. Mặt lưng của bụng màu đen. Chiều dài của thân 35-53 mm.

25. *Lycorma delicatula* (White, 1845)

50(49) Đầu nhỏ ra phía trước rõ rệt, tạo thành phần đầu kéo dài (giống *Kalidasa* Kirkaldy, 1900)

Pronotum và mesonotum màu nâu đỏ, phần đầu kéo dài màu đen. Mặt lưng của bụng màu đen, mặt dưới màu nâu đỏ. Đốt ống và bàn chân của chân trước và chân giữa màu đen. Cánh trước màu nâu tím, vùng ngọn màu xanh, mép trước cánh có hàng đốm màu đen, vùng sau góc cánh có hàng 4 chấm đen. Cánh sau màu xanh da trời, vùng ngọn cánh màu nâu đen, trên cánh có các đốm lớn màu đen. Vòi vượt xa đốt gốc chân sau. Chiều dài của thân 40-60 mm

26. *Kalidasa nigromaculata* (Gray, 1852)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Distant W. L., 1906: The Fauna of Bri India, Rhynchota, III: 175-219. London.
2. Distant W. L., 1916: The Fauna of Bri India, Rhynchota, VI: 17-20. London.
3. Nagai S., Porion T., 1996: Illustra Catalogue of the Asiatic and Austral Fauna, 2: 1-80. Venette, France.
4. Viện Bảo vệ thực vật, 1976: Kết quả đ tra côn trùng Miền Bắc Việt Nam 19 1968: 61-62. NXB Nông thôn, Hà Nội.
5. Vitalis de Salvaza R., 1919: Essai Tra d'entomologie indochinoise: 262-2 Hanoi I.D.E.O.

KEY TO THE SPECIES OF THE FAMILY FULGORIDAE  
(HOMOPTERA: AUCHENORRHYNCHA: FULGOROIDEA) IN VIETNAM

PHAM HONG THAI, TA HUY THINH

SUMMARY

A key to the species of the family Fulgoridae from Vietnam is given. The characteristics which sufficiently stable to be most useful for their classification are the colour of the wings (essentially hindwings), the size and the shape of the cephalic excrescence when it is present, as well as the contours: the shape of the forehead, the vertex and the thorax.

26 recorded species belong to four subfamilies Fulgorinae (12 species), Phenacinae (1 species), Lystrinae (3 species) and Aphaeninae (9 species).

*Scamandra* sp. collected from Catba national park (200-400 m) is similar to *Scamandra hercomione* Philippine but different by the colour of the forewings.

Ngày nhận bài: 10-9-20